

Số: 03/2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 18 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Quy định nội dung và mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;
Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;
Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định nội dung và mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
- Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo và nguyên tắc sử dụng cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

- Nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: Ngân sách nhà nước; nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng: ưu tiên hỗ trợ các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, gồm:

- Ngành sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác, khuôn mẫu, phụ tùng, linh kiện máy móc, thiết bị;
- Ngành công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử - tin học - viễn thông;
- Ngành công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất các sản phẩm công nghệ cao và vật liệu mới;
- Ngành công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Chi kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ 70% cho mỗi nội dung chi: tối đa 5 triệu đồng/doanh nghiệp, gồm:

- Chi xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật;
- Chi tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;
- Chi tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;
- Chi đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế;

Riêng chi hỗ trợ tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: tối đa 5 triệu đồng/doanh nghiệp, thuê chuyên gia trong nước; 10 triệu đồng/doanh nghiệp, thuê chuyên gia nước ngoài.

b) Chi hỗ trợ 50% cho các nội dung chi:

- Chi tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ tối đa: 30 triệu đồng/ hội thảo;

- Chi tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: điều kiện được hỗ trợ: quy mô tối thiểu đảm bảo 150 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 75 doanh nghiệp tham gia. Mức hỗ trợ tối đa 8 triệu đồng/01 doanh nghiệp tham gia;

- Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài. Mức tối đa: 30 triệu đồng/01 doanh nghiệp tham gia; 100 triệu đồng/01 chương trình có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia;

- Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài quy mô tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/01 doanh nghiệp tham gia;

- Chi hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/thương hiệu;

- Chi tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/1 chuyên đề.

2. Chi hỗ trợ doanh nghiệp, áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ 70% cho các nội dung chi:

a) Chi đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp (bao gồm chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, đánh giá năng lực doanh nghiệp, hội thảo công bố kết quả đánh giá): Mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi đánh giá nhu cầu về nhân lực: Mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Chi đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

- Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng). Mức hỗ trợ tối đa không quá 140 triệu đồng/doanh nghiệp;

- Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định theo quy mô trên. Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Chi hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu:

a) Chi hỗ trợ 70% cho các nội dung chi:

- Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát. Mức tối đa 100 triệu đồng/doanh nghiệp;

- Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Mức tối đa 20 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ 50% cho mỗi nội dung chi, mức tối đa 50 triệu đồng/doanh nghiệp, gồm:

- Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước;

- Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

c) Chi hỗ trợ 30% cho mỗi nội dung chi, mức tối đa 25 triệu đồng/doanh nghiệp, gồm:

- Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

- Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực;

- Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế;

- Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

4. Chi công tác xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm, hỗ trợ 70% cho các nội dung chi, tối đa 50 triệu đồng/năm.

5. Một số các nội dung, mức chi thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang